

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST

Ngày 08 - 02 - 2021

“V/v ly hôn,
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chơn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Minh Cảnh

2. Bà Nguyễn Ngọc Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 228/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Bích P**, sinh năm 1978

Địa chỉ: KP, TB, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh **Dương Quốc V**, sinh năm 1981

Địa chỉ: KP, TB, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

(Chị P có mặt tại phiên tòa, anh V vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Nguyễn Bích P trình bày yêu cầu như sau:

Chị Nguyễn Bích P và anh Dương Quốc V về sống chung vào năm 2008 hôn nhân tự nguyện, chị P và anh V có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân TB, huyện A B, tỉnh Kiên Giang. Anh chị chung

sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến anh chị thường xuyên cự cãi nhau làm cho đời sống vợ chồng không hạnh phúc nên anh chị đã sống ly thân khoảng 06 tháng nay. Nay xét thấy không thể tiếp tục chung sống với anh V, chị yêu cầu Tòa giải quyết cho chị ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Dương Nguyễn T T, sinh ngày 19/11/2008 và Dương Quốc Đ, sinh ngày 12/01/2010, hiện đang sống chung với chị P. Khi ly hôn, chị P yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung: Chị P xác định vợ chồng tự thỏa thuận không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Chị P xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra chị không yêu cầu gì thêm.

Anh Dương Quốc V có ý kiến như sau:

Anh V thống nhất với chị P về thời gian chung sống, vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn; nguyên nhân mâu thuẫn; vợ chồng có 02 đứa con chung, họ tên, ngày tháng năm sinh của con; tài sản chung của vợ chồng; vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng là đúng như ý kiến của của chị P trình bày, theo yêu cầu của chị P, anh V đồng ý chấm dứt quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Dương Nguyễn T T, sinh ngày 19/11/2008 và Dương Quốc Đ, sinh ngày 12/01/2010, anh V tự nguyện giao các con chung Dương Nguyễn T T và Dương Quốc Đ cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, anh V không cấp dưỡng nuôi con cùng chị P.

Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra anh Vương không yêu cầu gì thêm.

Ý kiến của các cháu Dương Nguyễn T T và Dương Quốc Đ: Trường hợp cha mẹ các cháu ly hôn, các cháu yêu cầu được sống chung với mẹ là Nguyễn Bích P, do từ khi cha mẹ các cháu ly thân các cháu sống với mẹ Nguyễn Bích P, hiện tại cuộc sống của cháu đã ổn định.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: Giấy chứng nhận kết hôn; trích lục khai sinh Dương Nguyễn T T và Dương Quốc Đ; giấy chứng minh nhân dân Nguyễn Bích P và Dương Quốc V; sổ hộ khẩu gia đình; biên bản lấy lời khai; biên bản xác minh.

Kết quả thu thập chứng cứ: Theo biên bản xác minh ngày 11/01/2021 làm việc với đại diện Ban lãnh đạo KP cho thấy, anh V và chị P chung sống với nhau từ năm 2008, anh chị sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị không hợp nhau thường xuyên cự cãi bất hòa hôn nhân không hạnh phúc. Trong thời gian chung sống anh chị có 02 người con chung tên Dương Nguyễn T T, sinh năm 2008 và Dương Quốc Đ, sinh năm 2010, hiện đang sống với chị P, được chị P chăm sóc chu đáo, phát triển tốt.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn chị P giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày trên, bị đơn anh V vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và các bên đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của chị Nguyễn Bích P đối với anh Dương Quốc V là có căn cứ chấp nhận theo Điều 56 và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; về con chung: Ghi nhận ý kiến của chị P và anh V giao các cháu Dương Nguyễn T T, sinh ngày 19/11/2008 và Dương Quốc Đ, sinh ngày 12/01/2010 cho chị P tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; về cấp dưỡng, tài sản và nợ chung các đương sự đều không yêu cầu nên không đề cập xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đồng thời nguyên đơn không yêu cầu hoãn phiên tòa với sự vắng mặt của bị đơn. Vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh V kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân T B, huyện A B, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 23, quyển số 01/2009 ngày 12/02/2009, anh chị đảm bảo các điều kiện kết hôn khác theo quy định của pháp luật. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, anh V và chị P thống nhất ly hôn với nhau do vợ chồng có nhiều quan điểm bất đồng không thể tiếp tục chung sống, vợ chồng đã ly thân khoảng 06 tháng nay. Xét thỏa thuận ly hôn giữa anh chị là tự nguyện, không trái đạo đức, hơn nữa giữa anh chị không ai quan tâm đến ai, như vậy cho thấy hôn nhân giữa anh V và chị P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho nên Hội đồng xét xử thống nhất ghi nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Bích P và anh Dương Quốc V theo quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Anh chị đều xác định có hai người con chung tên Dương Nguyễn T T, sinh ngày 19/11/2008 và Dương Quốc Đ, sinh ngày 12/01/2010, hiện đang sống với chị Phượng. Theo nguyện vọng của các cháu Dương Nguyễn T T và Dương Quốc Đại khi chị Phượng và anh Vương ly hôn thì sống với chị P, anh và chị đều thống nhất theo nguyện vọng của các cháu T T và Quốc Đ, chị P xác định chị hoàn toàn có đủ điều kiện để nuôi dưỡng các con chung, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung. Thấy rằng đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không trái đạo đức xã hội và phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Anh V có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị P và anh V xác định anh chị tự thỏa thuận không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Anh chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do chị P là nguyên đơn nên chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Bích P và anh Dương Quốc V.

2. Về con chung, ghi nhận ý kiến của chị P và anh V nhất thỏa thuận: Giao các cháu Dương Nguyễn T T, sinh ngày 19/11/2008 và Dương Quốc Đ, sinh ngày 12/01/2010 cho chị P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nguyện vọng của các cháu Dương Nguyễn T T và Dương Quốc Đ.

Anh V có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị P không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

3. Về tài sản và nợ chung của vợ chồng: Chị P và anh V xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Nguyễn Bích P có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0007049 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị P đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo:

Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ;
- Chi cục THADS huyện;
- VKSND huyện;
- UBND TB;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Chon

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA